TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 348/2019/DS-PT
Ngày: 14 - 10 - 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng;

Ông Huỳnh Thanh Mỹ.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Ngọc T – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01/10/2019 và 14/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 352/2019/TLPT-DS ngày 12/8/2019 về Tranh chấp quyền sử dụng đất;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 350/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Phạm Hữu B (Ch), sinh năm 1969;

Địa chỉ: Tổ 43, Khóm 4, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Hữu B là: Bà Bùi Mỹ N, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số nhà 42, Quốc lộ 30, khóm Mỹ Phú, phường Mỹ Phú, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/07/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Hữu B: Luật sư Nguyễn Hồng Thanh – Văn phòng luật sư Hồng Thanh, thuộc Đoàn luật sư

tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*:

1. Trần Thị Thùy T (Bé), sinh năm 1973;

2. Trần Văn C (Cu), sinh năm 1972;

3. Trần Thị T E (L), sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: Số nhà 806A, Tổ 21, Khóm 3, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn C, chị Trần Thị T E là: Bà Trần Thị Thùy T, sinh năm 1973 (Theo ủy quyền ngày 06/12/2016 và 09/12/2016).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Trần Thị Thùy T là: Luật sư Hồ Thị Xuân Hương và Luật sư Võ Thị Thảo – Văn phòng Luật sư Xuân Hương, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Phạm Thị Q, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Ấp Rọc Đô, xã Vĩnh Trị, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

2. Phạm Thị E, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Tổ 43, Khóm 4, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Phạm Hữu Ch, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Tổ 21, Khóm 3, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Q, bà Phạm Thị E và ông Phạm Hữu Ch là: Bà Bùi Mỹ Ngọc, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số nhà 42, Quốc lộ 30, khóm Mỹ Phú, phường Mỹ Phú, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 30/9/2019).

4. Ủy ban nhân dân thành phố C;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố C: Ông Võ Phan Thành Minh – Chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố C (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 03, Đường 30/4, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo*: Anh Trần Văn C, chị Trần Thị Thùy T và chị Trần Thị T E là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Phạm Hữu B trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Phạm Thị S (Cô ruột của cha ông) chết để lại cho mẹ của ông là ông Phạm Văn H, bà Lê Thị M (đã chết) diện tích khoảng 2.000m^2, do khi còn sống vợ chồng bà M đã nuôi bà S. Hiện nay, ông đang quản lý, sử dụng phần đất trên. Năm 1993, gia đình ông đã đi đăng ký kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế đến năm 2006. Vị trí đất cụ thể như sau: Phía trước mặt tiền giáp đất bà T; một bên giáp đất Lê Thị Lang; một bên giáp đất ông Chín Ty; phía sau giáp Ủy ban nhân dân Phường 11 (Có đường công cộng do gia đình ông hiến đất cho Ủy ban nhân dân Phường 11 làm đường đal), thuộc thửa 1760, tờ bản đồ số 10, tại Phường 11, thành phố C.

Năm 1995, bà Tăng Thị C1 hỏi bà M xin che tạm phía sau nhà của bà C1 (Là mặt tiền đất của bà M) một nhà tạm diện tích khoảng 10m^2 để làm nơi nấu ăn phục vụ đám cưới cho con của bà C1 và hứa sẽ tháo dỡ khi đám cưới xong. Sau khi làm đám cưới xong bà C1 không tháo dỡ nên bà M có làm đơn đòi lại đất và đã được Công an Phường 11 giải quyết. Bà C1 hứa sẽ tháo dỡ nhưng không thực hiện mà vẫn tiếp tục sử dụng.

Năm 2007 bà C1 chết, các con bà C1 gồm: Trần Văn C, Trần Thị Thùy T, Trần Thị T E chiếm dụng cho đến nay. Trên phần đất đang tranh chấp, gia đình ông có trồng cây ăn trái và đóng thuế liên tục từ trước đến nay. Trong quá trình tranh chấp, gia đình bà C1 ngang nhiên tháo dỡ và lấy hàng rào lưới B40 của ông. Ngày 21/6/2010, ông đã trình báo Ủy ban nhân dân Phường 11 và Ủy ban đã lập biên bản đình chỉ không cho xây dựng nhưng bà T tiếp tục cho thợ xây hàng rào chắn ngang đất của ông diện tích 48m^2. Ngày 29/7/2016, Ủy ban nhân dân Phường 11 đã hòa giải nhưng không thành. Vì vậy, ông yêu cầu anh Trần Văn C, chị Trần Thị Thùy T và chị Trần Thị T E di dời toàn bộ nhà, cây trồng và tài sản khác trả lại phần đất diện tích 46,9m^2 trong phạm vi các mốc 2, 3, B, 4, 5, 6, 7, 8, 2, thuộc một phần thửa 1760, tờ bản đồ số 10, tại Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn chị Trần Thị Thùy T, đồng thời là người đại diện anh Trần Văn

C và chị Trần Thị T E và trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Phạm Thị S, không phải của bà Lê Thị M. Khoảng năm 1965, lính trung tâm huấn luyện Trần Quốc Toản (Chế độ cũ) về đây tự chiếm đất cất nhà. Trong đó, có ông Nguyễn Văn Me cất một căn nhà. Đến tháng 7/1970, ông Me bán nhà cho ông Lê Văn Tích có làm "Tờ bán một nhà" ngày 11/7/1970 có bà Sảnh là chủ đất ký tên và có xác nhận của chính quyền chế độ cũ. Trong đó, diện tích nhà ngang 5m, dài 10m (Kể cả cái mương sau hè nhà). Sau đó, căn nhà này đã chuyển nhượng cho nhiều người. Tháng 10/1980, bà Võ Thị Phụng chuyển nhượng cho bà Tăng Thị C1. Ngày 12/12/1994, bà C1 có kê khai nộp thuế đất. Năm 2001, bà C1 đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Biên nhận hồ sơ đăng ký và nộp lệ phí đăng ký ngày 26/11/2001). Trong quá trình sử dụng đất, gia đình bà C1 đã san lấp dần cái hầm phía sau nhà để dựng nhà bếp và trồng xoài, chuối trên đất và đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế với Nhà nước.

Gia đình bà C1 sử dụng đất liên tục, ổn định từ năm 1980 đến nay. Cụ Sảnh và gia đình bà M không có ai tranh chấp. Việc ông B cho rằng năm 1995, bà C1 có hỏi bà M (mẹ ông B) xin che tạm phía sau nhà của bà M là mặt tiền đất của ông B một nhà tạm để làm nơi nấu ăn phục vụ đám cưới cho con bà C1 nhưng sau đó không trả lại đất cho bà M là không đúng. Vì năm 1995, gia đình chị không tổ chức đám cưới cho ai trong gia đình nên không có việc hỏi mượn đất như ông B trình bày. Đến ngày 22/11/2007 thì Bà C1 chết nên các anh, chị, em của chị là con bà C1 tiếp tục quản lý sử dụng. Do đó, chị không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của ông B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phạm Thị Q, bà Phạm Thị E, bà Phạm Hữu Ch cùng trình bày:

Các bà là chị ruột của ông Phạm Hữu B, trước đây bà Lê Thị M (Là mẹ đẻ của các bà) có tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Tăng Thị C1. Sau khi bà M và bà C1 chết, các bà thống nhất giao cho ông Phạm Hữu B đại diện khởi kiện các con của bà C1 là chị T, chị T E và anh C. Ông B được toàn quyền thừa kế phần đất đang tranh chấp. Bà Q, bà E và bà Ch từ chối nhận thừa kế và yêu cầu được vắng mặt tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Ủy ban nhân dân thành phố C không có ý kiến gì đối với nội dung vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 07/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C đã xử.

Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Hữu B về việc yêu cầu bà Trần Thị Thùy T, ông Trần Văn C và bà Trần Thị T E di dời toàn bộ cây trồng và vật kiến trúc trên đất để trả cho ông B phần đất diện tích 46,9m^2 trong phạm vi các mốc 2, 3, B, 4, 5, 6, 7, 8, 2.

Ông Phạm Hữu B được sử dụng phần đất diện tích 46,9m^2 trong phạm vi các mốc 2, 3, B, 4, 5, 6, 7, 8, 2.

Buộc bà Trần Thị Thùy T, ông Trần Văn C, bà Trần Thị T E có nghĩa vụ di dời toàn bộ cây trồng và vật kiến trúc trên đất để trả cho ông B phần đất diện tích 46,9m^2 trong phạm vi các mốc 2, 3, B, 4, 5, 6, 7, 8, 2.

Phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 1760, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Theo các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/4/2014, 15/12/2016, 17/3/2017 và 05/6/2019 của Tòa án nhân dân TPCL; bản đồ đo đạc, sơ đồ mốc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

Các đương sự đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích được công nhận và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/6/2019 anh Trần Văn C, chị Trần Thị Thùy T, chị Trần Thị T E là bị đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B. Công nhận diện tích đất tranh chấp cho các anh chị được tiếp tục sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Hữu B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh Trần Văn C, chị Trần Thị Thùy T và chị Trần Thị T E vẫn giữ nguyên kháng cáo của mình. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung giải quyết của vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn C, chị Trần Thị Thùy T và chị Trần Thị T E, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Trần Văn C, chị Trần Thị Thùy T và chị Trần Thị T E phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn C, chị Trần Thị Thùy T và chị Trần Thị T E, sửa bản án sơ thẩm.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trần Văn C, chị Trần Thị Thùy T và chị Trần Thị T E. Công nhận 12m^2 phần đất trong phạm vi nhà phụ cho anh C, chị Thùy T và chị T E được sử dụng, diện tích 29,2m^2 đất còn lại phải trả cho ông B, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc đất là của bà S (là cô ruột của cha ông B) cho cha mẹ ông B (Là ông Hia, bà M), vì khi bà S còn sống vợ chồng bà M nuôi bà S. Sau khi vợ chồng bà M chết để lại phần đất trên cho ông B. Các chị của ông B đã thống nhất cho ông B phần đất này. Năm 1995, bà Tăng Thị C1 hỏi bà M xin che tạm phía sau nhà của bà M là mặt tiền đất của ông B một nhà tạm để làm nơi nấu ăn phục vụ đám cưới cho con của bà C1. Sau khi đám cưới xong, bà C1 không tháo dỡ nhà nên hai bên phát sinh tranh chấp. Ngày 07/6/2010, bà M làm đơn đòi lại phần đất gia đình bà C1 chiếm dụng và đã được công an Phường 11 giải quyết, bà C1 hứa sẽ tháo dỡ nhưng không thực hiện mà vẫn tiếp tục sử dụng.

Căn cứ vào công văn số 119/UBND-HC ngày 05/6/2019 của Ủy ban nhân dân Phường 11 xác nhận: "*Vào năm 1995, gia đình bà Trần Thị Thùy T,*

ông Trần Văn C, bà Trần Thị T E có tổ chức đám cưới tại phần đất tranh chấp (đám cưới ông Trần Văn C) nhưng không có đăng ký kết hôn tại UBND Phường" và lời trình bày của ông Nguyễn Văn Beo tại biên bản lấy lời khai ngày 05/9/2018 thì ông Beo xác định ông là người trực tiếp giải quyết tranh chấp giữa bà C1 với bà M và tại phiên hòa giải bà C1 có hứa tháo dỡ mái che nhưng bà C1 không tháo dỡ mái che như đã hứa nên phát sinh tranh chấp. Việc trình bày của ông B là phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của người làm chứng nên ông B yêu cầu các Bị đơn trả lại đất là có căn cứ.

[2] Xét việc chị T cho rằng nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của ông Nguyễn Văn Me chiếm đất của bà S để cất nhà và bán cho ông Lê Văn Tích diện tích ngang 05m dài 10m (kể cả cái mương phía sau nhà) giá 8.000 đồng, hai bên có làm "Tờ bán một căn nhà" ngày 11/7/1970. Đến ngày 11/6/1971, ông Tích bán cho bà Phạm Thị Nương căn nhà nói trên với giá 40.000 đồng. Ngày 08/11/1971, bà Nương bán căn nhà trên cho bà Hiếu giá 100.000 đồng. Sau đó, bà Hiếu bán nhà cho bà Võ Thị Phụng. Ngày 10/10/1980 (al), bà Phụng bán căn nhà trên cho bà C1 có bà Nguyễn Thị Mộng Dung là con của bà Phụng xác nhận (Vì hiện nay bà Phụng đã chết) nên không đồng ý trả lại đất cho ông B là chưa phù hợp. Bởi vì, việc ông Me bán nhà cho ông Tích có làm "Tờ bán một căn nhà" ngày 11/7/1970 có xác nhận của chính quyền chế độ cũ, thể hiện có cái mương phía sau hè nhà nhưng không xác định cái mương diện tích bao nhiêu. Khi ông Tích bán nhà cho bà Nương, bà Nương bán cho bà Hiếu, bà Hiếu bán cho bà Phụng không thể hiện có bán cái mương. Khi bà Phụng bán nhà cho bà C1 và bà Dung con bà Phụng xác nhận cũng không thể hiện có bán cái mương. Đồng thời, tại "Tờ bán một căn nhà" ngày 11/7/1970 ông Me cũng xác định: "*đàng mua ở phải đóng tiền thuê đất mỗi năm cho chủ đất là bà S*" và tại tờ giấy này bà S cũng xác định: "*Đàng mua chỉ được cất nhà lấn ra mà ở chớ không được cất chuồng heo sau hè nhà*". Từ đó, cho thấy đất vẫn do bà Sảnh làm chủ, người mua nhà phải trả tiền thuê đất cho bà Sảnh và người mua nhà cũng chỉ được bà S cho cất nhà mà không được sử dụng vào mục đích khác. Ngoài ra, những người làm chứng cho phía chị T cũng chỉ xác nhận hiện trạng đất tranh chấp mà không trực tiếp chứng kiến việc mua bán cũng như chứng kiến việc bà Sảnh đồng ý cho ông Me bán phần con mương phía sau nhà. Vì vậy, không đủ căn cứ để chứng minh diện tích đất tranh chấp 46,9m^2 là của phía Bị đơn.

Xét ý kiến của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh C, chị T và chị T E, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp được chấp nhận.

Xét ý kiến của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh C, chị T và chị T E đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh C, chị T và chị T E, sửa bản án sơ thẩm là chưa phù hợp nên không chấp nhận.

Xét ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh C, chị T, chị T E đối với diện tích 12m^2 đất thuộc phần nhà phụ và buộc trả lại 29,2m^2 đất còn lại cho ông B, sửa một phần bản án sơ thẩm là chưa phù hợp như đã phân tích ở trên nên không chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn C, chị Trần Thị Thùy T và chị Trần Thị T E, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc thi hành án Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên án.

Do không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn C, chị Trần Thị Thùy T và chị Trần Thị T E nên anh C, chị T và chị T E mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn C, chị Trần Thị Thùy T và chị Trần Thị T E.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 07/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Hữu B.

4. Buộc chị Trần Thị Thùy T, anh Trần Văn C và chị Trần Thị T E phải giao trả cho ông Phạm Hữu B diện tích 46,9m^2 đất trong phạm vi các mốc 2, 3,

B, 4, 5, 6, 7, 8, 2, thuộc một phần thửa 1760, tờ bản đồ số 10, tại phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Buộc chị Trần Thị Thùy T, anh Trần Văn C và chị Trần Thị T E phải di dời toàn bộ cây trồng và tài sản khác (Nếu có) ra khỏi diện tích đất nêu trên để giao đất cho ông Phạm Hữu B theo quy định của pháp luật.

6. Ông Phạm Hữu B được quyền sử dụng phần đất diện tích 46,9m^2 trong phạm vi các mốc 2, 3, B, 4, 5, 6, 7, 8, 2, thuộc một phần thửa 1760, tờ bản đồ số 10, tại phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/3/2017, ngày 05/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C và Bản đồ đo đạc, Sơ đồ mốc ngày 26/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Anh Trần Văn C, chị Trần Thị Thùy T và chị Trần Thị T E liên đới chịu 3.290.000 đồng. Do ông B đã nộp tạm ứng trước nên anh C, chị T và T E liên đới trả lại cho ông B 3.290.000 đồng.

8. Về án phí:

+ Ông Phạm Hữu B được nhận lại 1.452.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo các biên lai số 08087 ngày 09/11/2016 và số 00135 ngày 18/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

+ Anh Trần Văn C, chị Trần Thị Thùy T và chị Trần Thị T E mỗi người chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và liên đới chịu 11.256.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tiền án phí được trừ vào 900.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các biên lai số 0009059, số 0009060 và số 0009061 cùng ngày 24/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, số còn lại phải nộp tiếp là 11.256.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND thành phố C;
- CCTHADS thành phố C;
- Phòng KTNV- THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sỹ Danh Đạt